

## CTCP CNG Việt Nam (HSX: CNG)

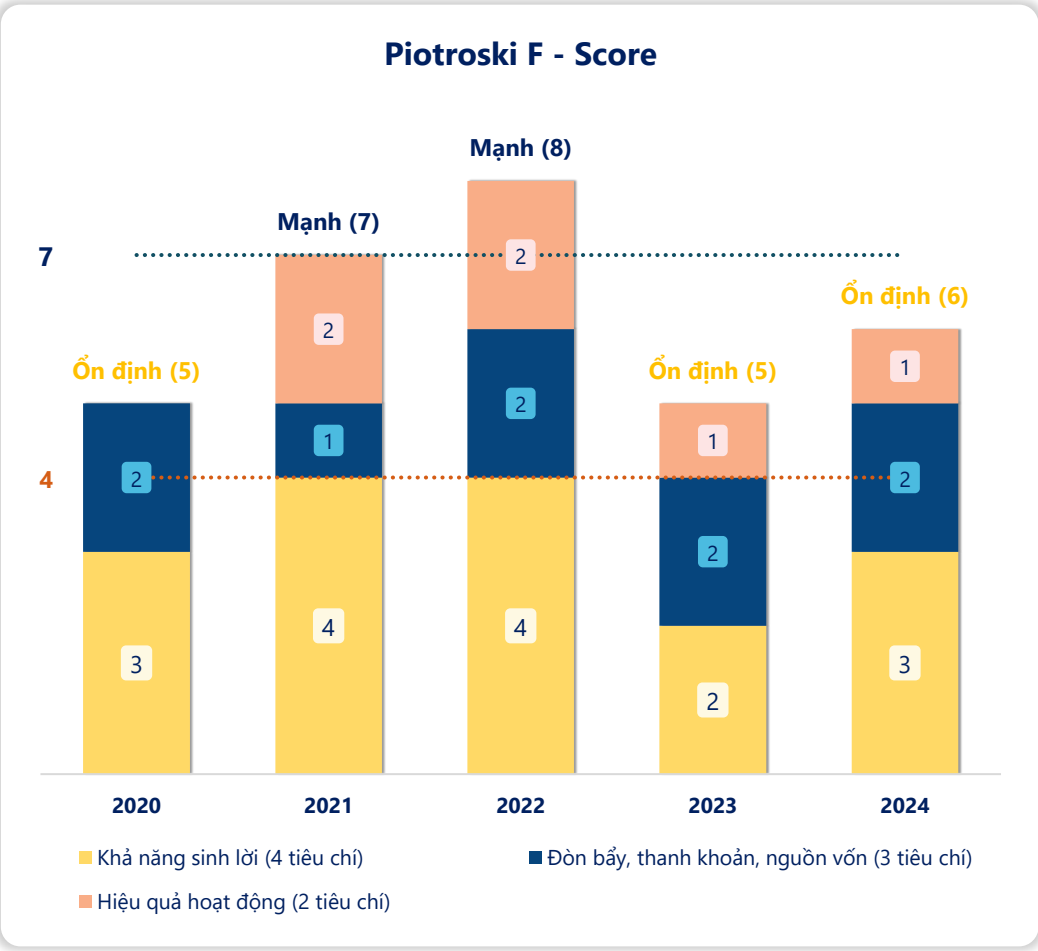
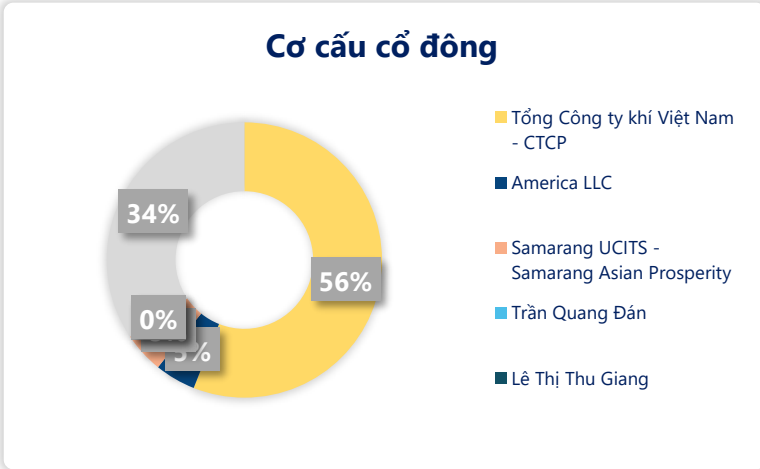
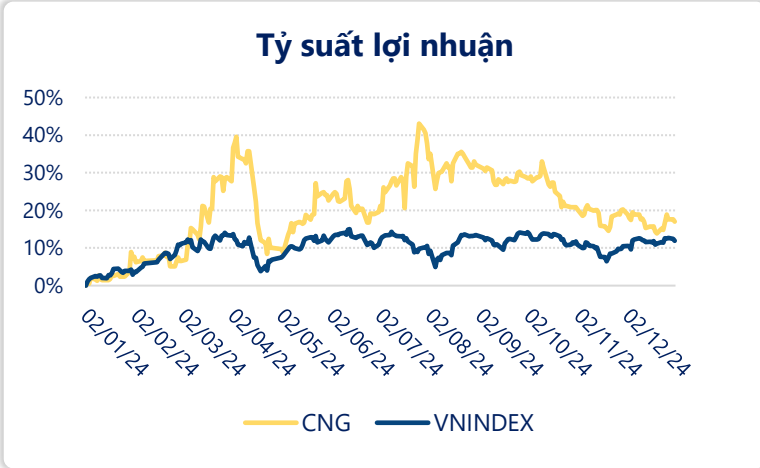
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	31,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.3%	-9.2%	-7.6%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	6/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
3,517	YoY
tỷ VNĐ	▲ 405
	▲ 13.0%

LN sau thuế	2024
91.0	YoY
tỷ VNĐ	▼ 19.0
	▼ 17.5%

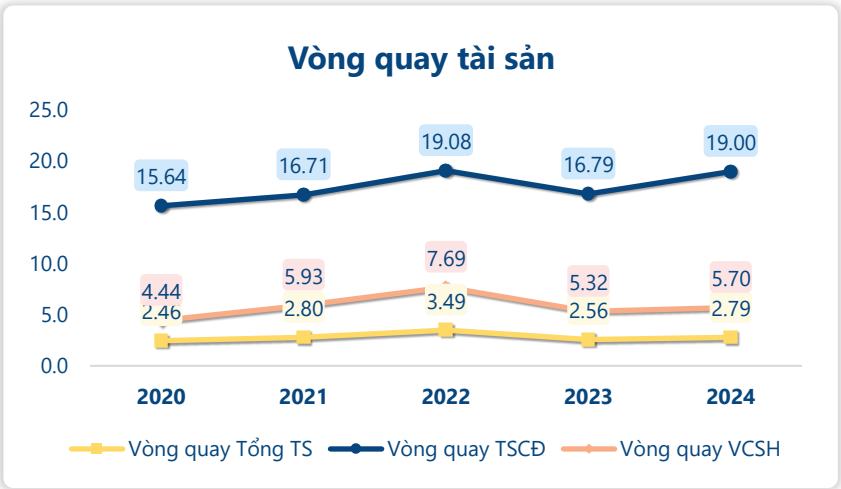
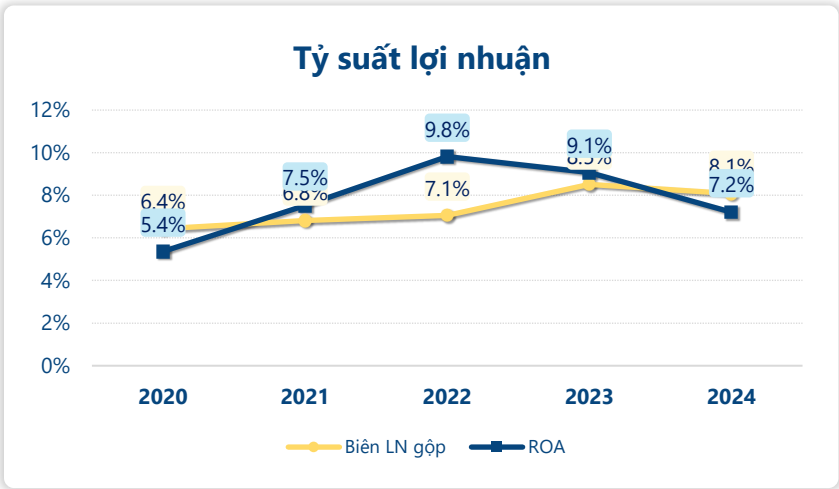
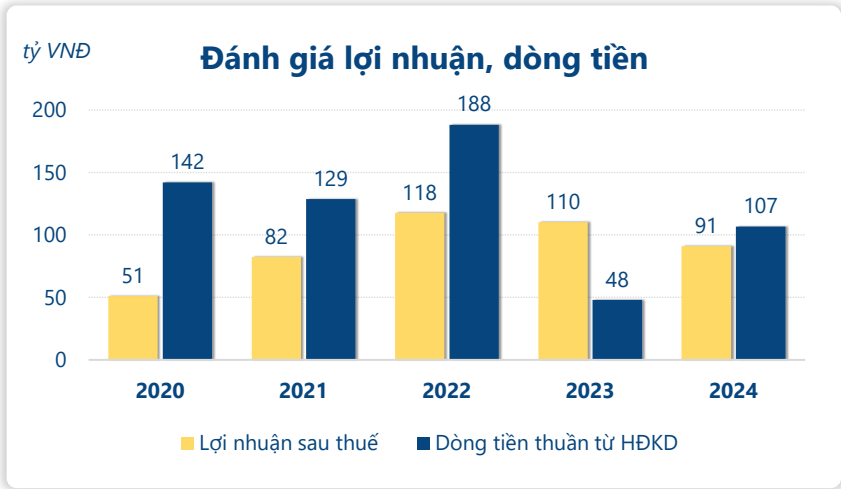


Năm **2024**, F-Score của **CNG** đạt **6/9** cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

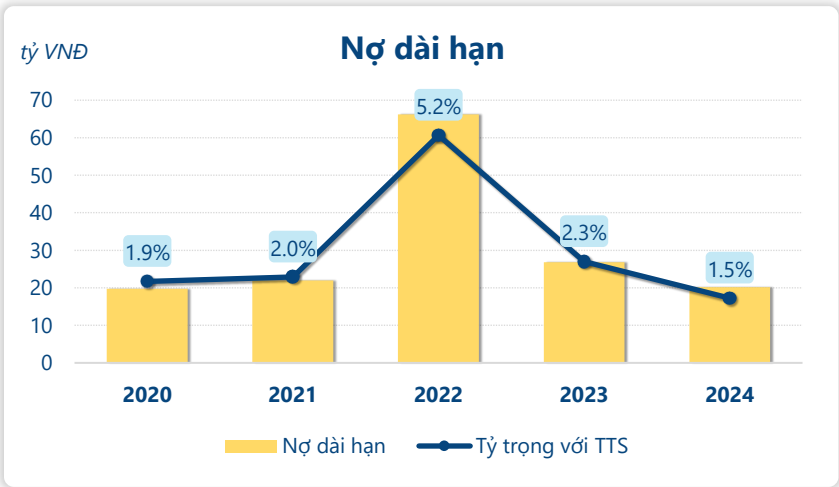
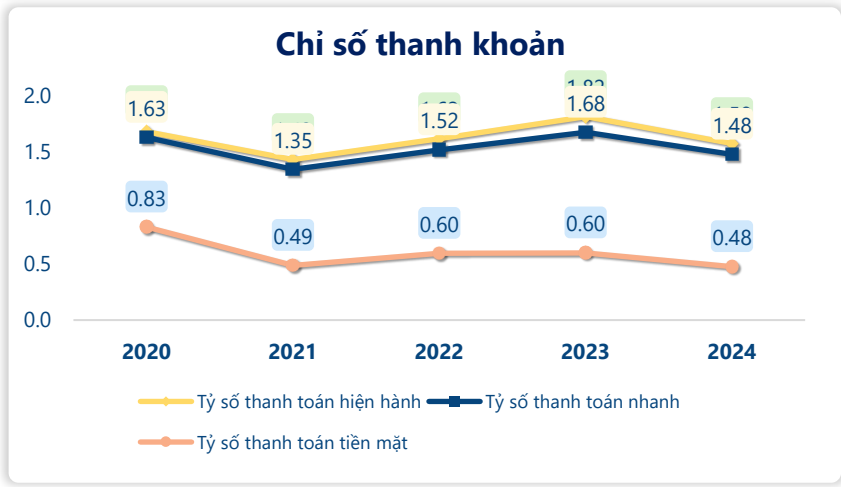
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

## CTCP CNG Việt Nam (HSX: CNG)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **CNG**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,365</b>	<b>1,159</b>	<b>17.8%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,126</b>	<b>961</b>	<b>17.1%</b>
Tiền và tương đương tiền	341	317	7.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	50.3	79.3	-36.6%
Phải thu ngắn hạn	639	474	34.8%
Hàng tồn kho	68.0	73.7	-7.8%
Tài sản ngắn hạn khác	27.8	16.7	66.5%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>198</b>	<b>21.3%</b>
Phải thu dài hạn	0.53	0.33	60.7%
Tài sản cố định	210	160	31.2%
Bất động sản đầu tư	11.1	11.6	-4.3%
Tài sản dở dang	12.1	18.5	-34.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	5.78	7.02	-17.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>735</b>	<b>556</b>	<b>32.1%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>715</b>	<b>529</b>	<b>35.1%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	26.4	22.5	17.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	627	447	40.4%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>19.5</b>	<b>26.8</b>	<b>-27.1%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	16.9	25.3	-33.4%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>631</b>	<b>603</b>	<b>4.7%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>631</b>	<b>603</b>	<b>4.7%</b>
Vốn điều lệ	351	351	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2,338</b>	<b>3,058</b>	<b>4,185</b>	<b>3,112</b>	<b>3,517</b>
Giá vốn hàng bán	2,188	2,849	3,890	2,847	3,233
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>150</b>	<b>209</b>	<b>295</b>	<b>265</b>	<b>284</b>
Doanh thu HĐTC	10.7	4.26	8.30	10.7	4.24
Chi phí TC	0.00	0.42	4.02	5.31	3.69
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0.42</b>	<b>4.02</b>	<b>4.85</b>	<b>3.06</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	25.5	26.8	35.8	38.7	58.2
Chi phí QLDN	72.6	76.5	109	109	113
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>62.8</b>	<b>109</b>	<b>154</b>	<b>122</b>	<b>114</b>
Lợi nhuận khác	2.52	-1.61	-0.39	16.3	0.07
<b>LN trước thuế</b>	<b>65.4</b>	<b>108</b>	<b>154</b>	<b>138</b>	<b>114</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>51.0</b>	<b>82.3</b>	<b>118</b>	<b>110</b>	<b>91.0</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>51.0</b>	<b>82.3</b>	<b>118</b>	<b>110</b>	<b>91.0</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	142	129	188	48.0	107
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.98	-248	-92.9	-34.8	-36.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-65.5	-42.5	2.80	-76.5	-46.6
Tiền đầu kỳ	377	444	282	381	317
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>66.5</b>	<b>-161</b>	<b>98.2</b>	<b>-63.4</b>	<b>23.4</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	444	282	381	317	341